

Ngày	27,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	7.8%	3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,163 - 29,711
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145,527
Số lượng CPLH (CP)	5,369,991,748
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,733,456
Sở hữu nước ngoài	27.1%
Beta	0.86
EPS	3,723
P/E	7.3



Thu nhập lãi thuần  
2023

52,957,47

triệu VNĐ

YoY: ▲ 5,165,523 | 10.8%

LN trước thuế  
2023

24,989,52

triệu VNĐ

YoY: ▲ 4,043,466 | 19.3%

LN sau thuế  
2023

20,044,62

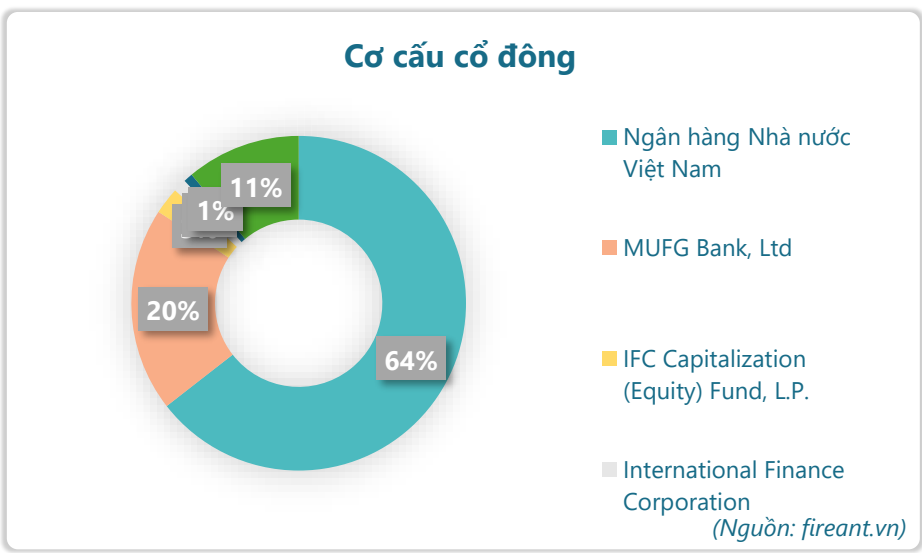
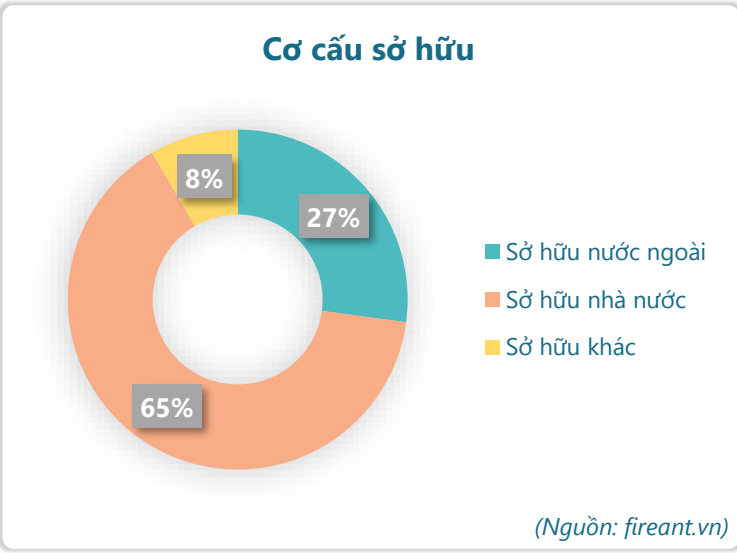
triệu VNĐ

YoY: ▲ 3,209,628 | 19.1%

YOEА  
2023

7.2%

YoY: +/-▲ 0.6%



NIM  
2023

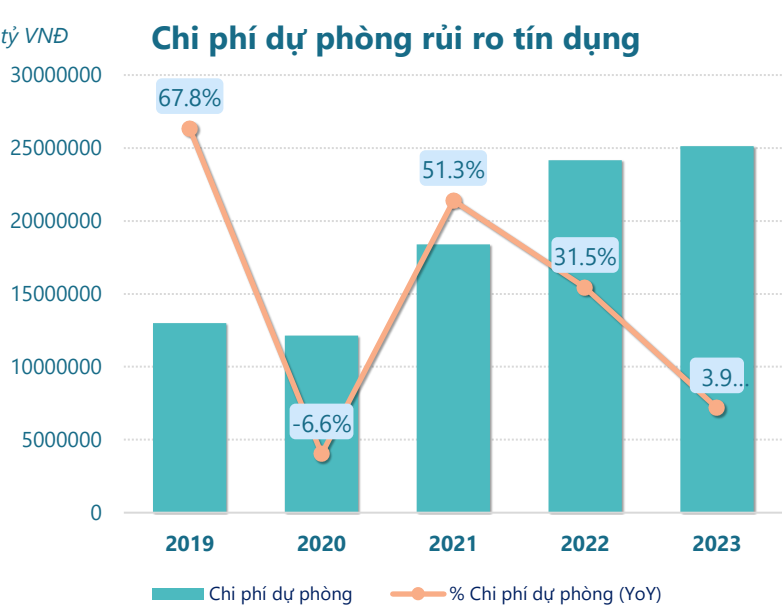
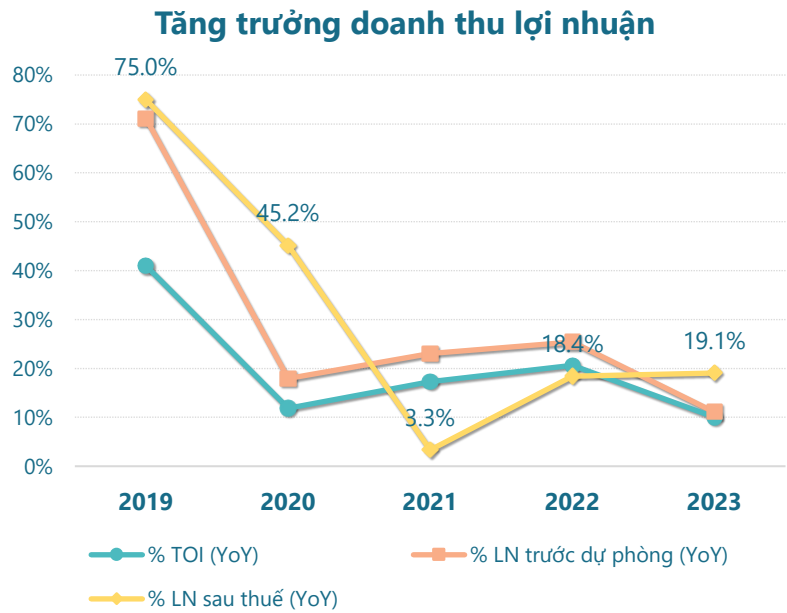
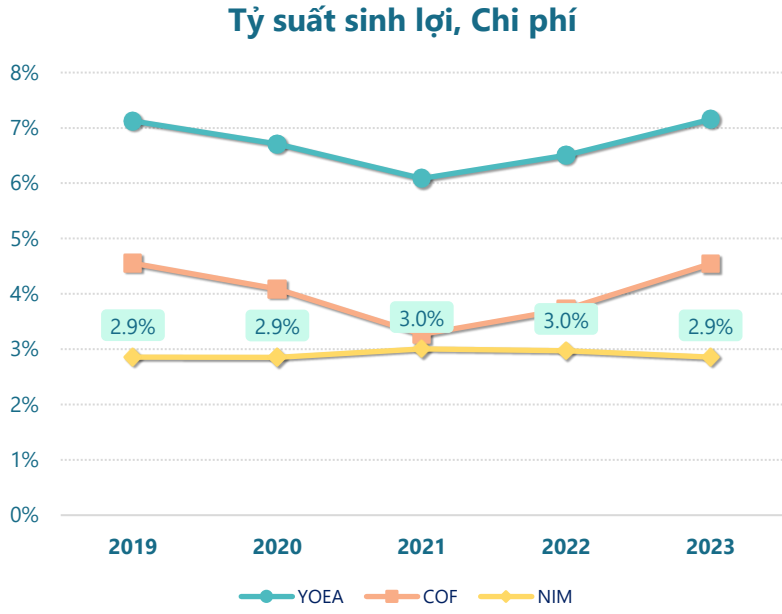
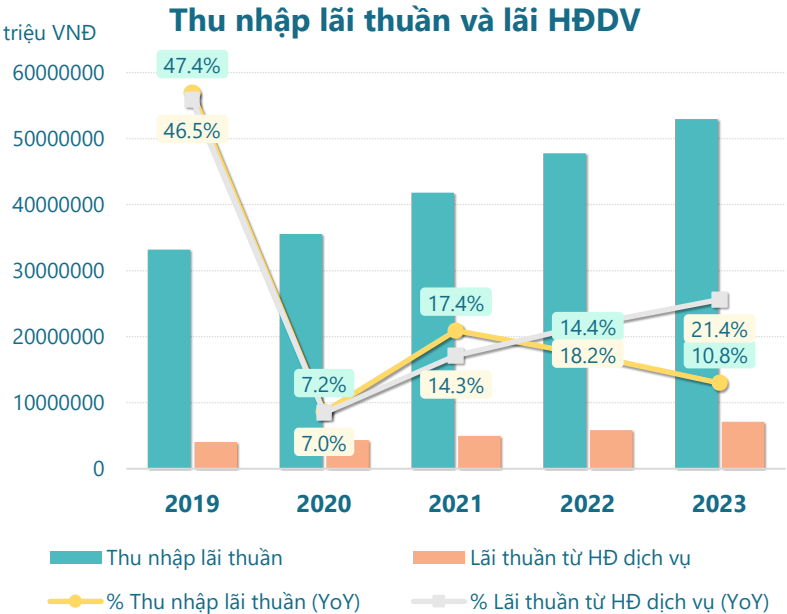
2.9%

YoY: +/-▼ 0.1%

COF  
2023

4.5%

YoY: +/-▲ 0.8%

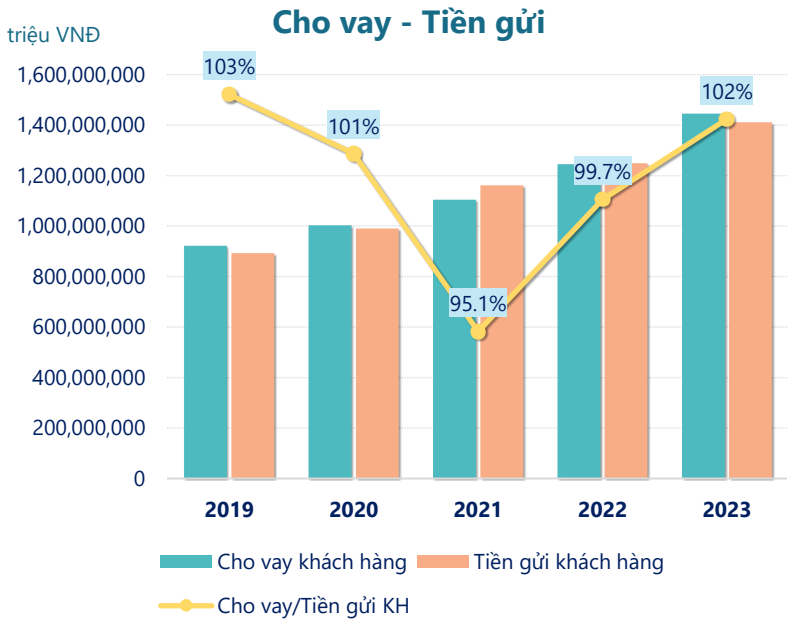
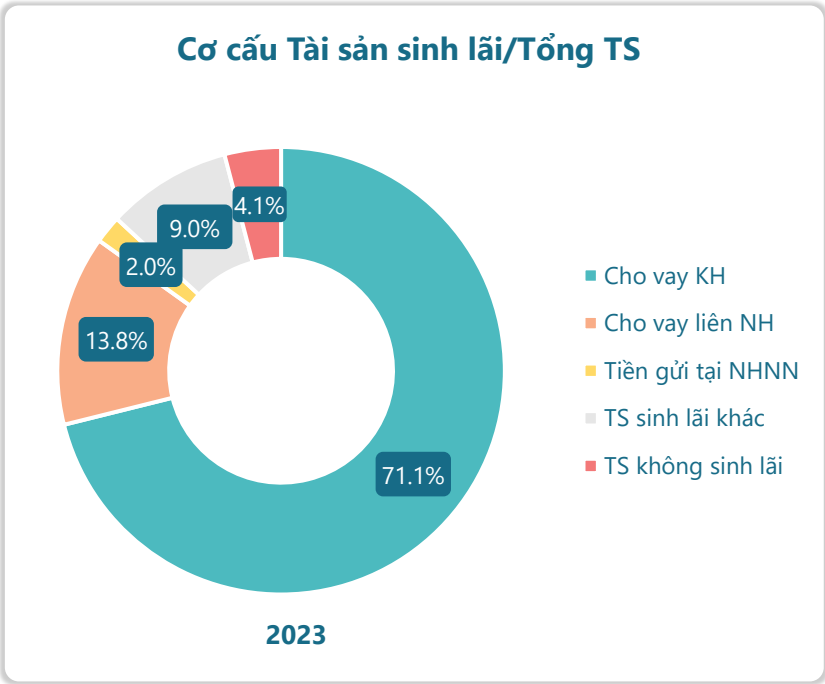
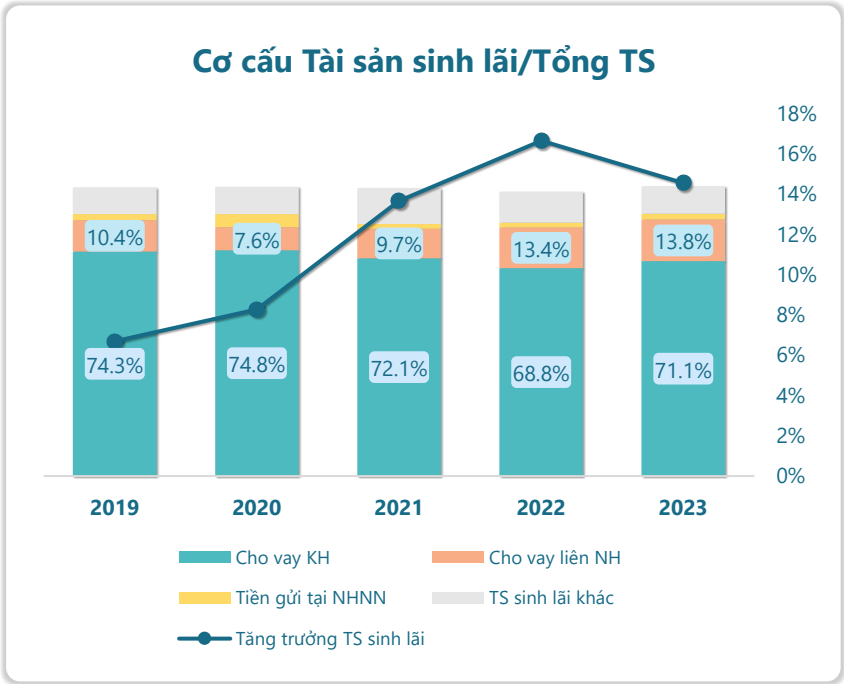


Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **CTG** chiếm **75.1%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**74.5%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **10.1%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **14.9%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **25,115,141** tỷ đồng, **tăng 3.94%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **4.55%**, **tăng thêm 0.82 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của CTG **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.29 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của **CTG** năm **2023** là **20,443,499** tỷ đồng, **tăng 7.56%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **29.0%** lại **thấp hơn** năm trước **0.67 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của CTG **cao hơn** CIR trung bình ngành (**28.9%**) là **0.05 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi ro để nâng cao sức cạnh tranh.

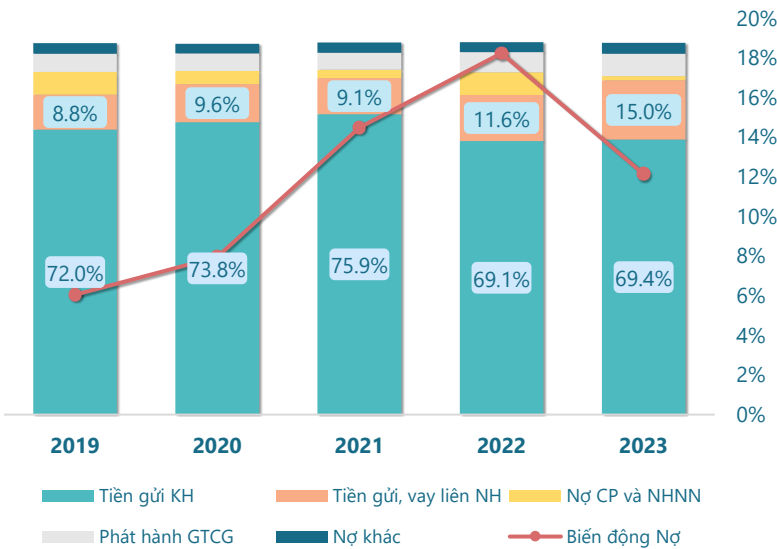


Năm **2023**, Tổng tài sản của **CTG tăng trưởng 12.4%** so với năm trước và đạt 2,032,613,606 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 95.9%, tỷ trọng này đã tăng thêm 1.81 đ% so với năm trước.

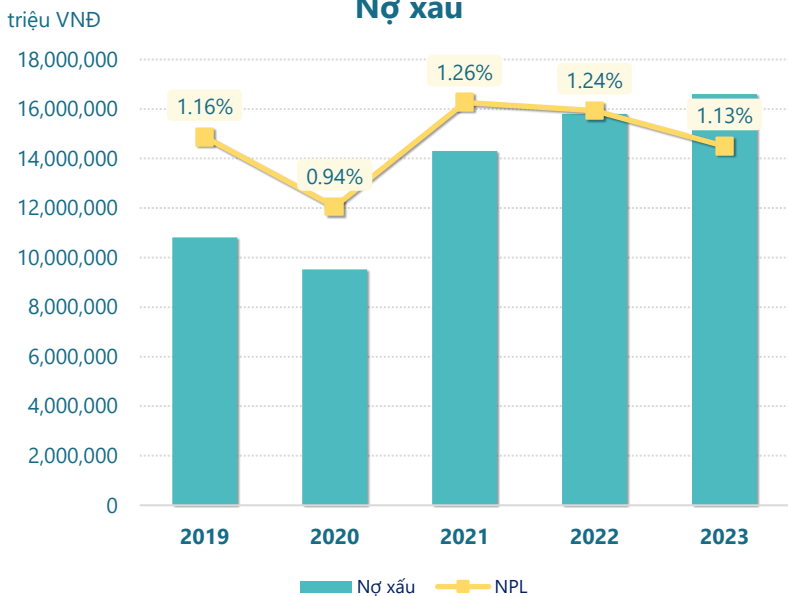
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.00%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **13.8%**, cho vay khách hàng chiếm **71.1%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **9.04%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **CTG** đạt **1,445,571,643** tỷ đồng, **tăng trưởng 16.1%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **1,410,899,038** tỷ đồng, **tăng trưởng 12.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** cao hơn năm trước và bằng **102%**, cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh hoạt động cho vay vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi. Điều này có thể mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý rủi ro và thanh khoản.

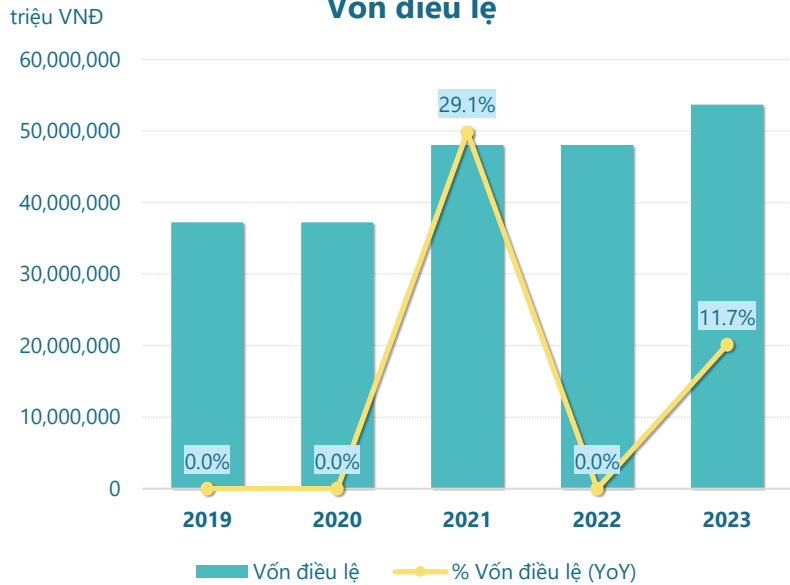
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

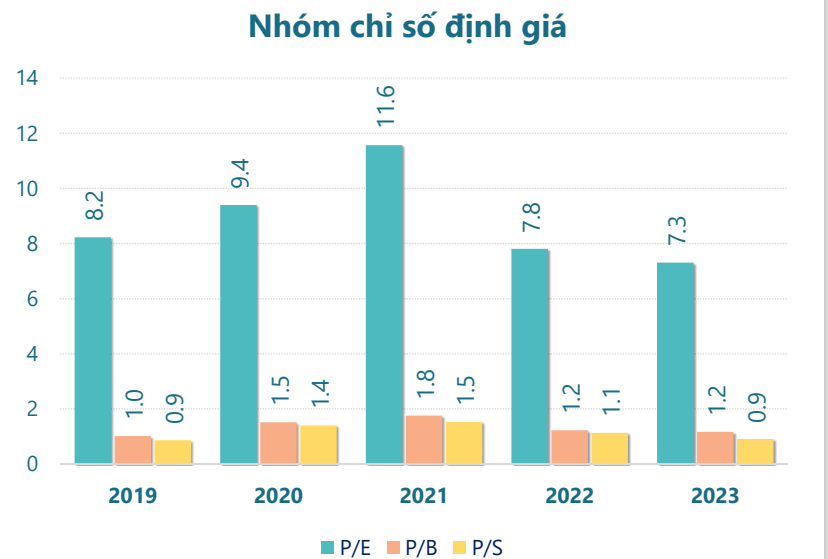
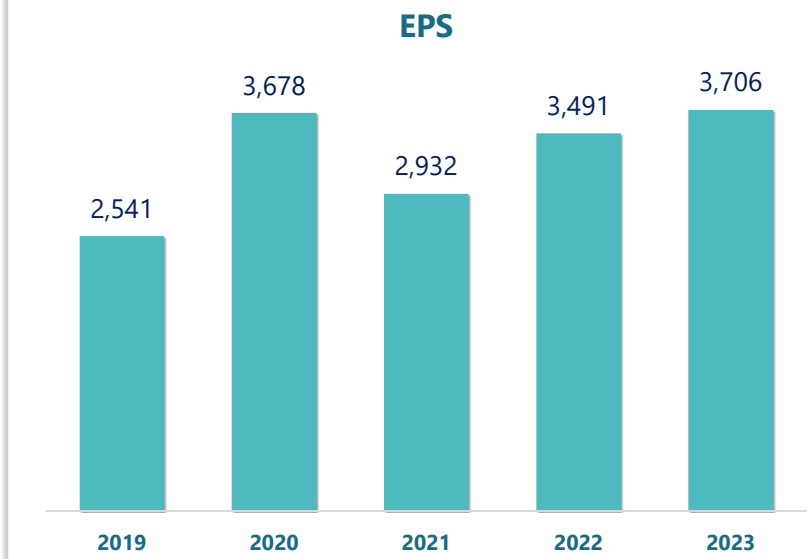
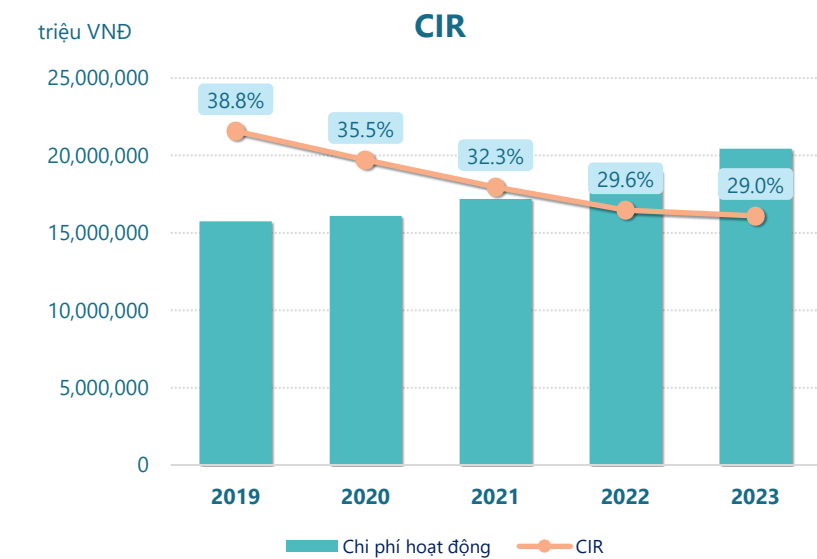
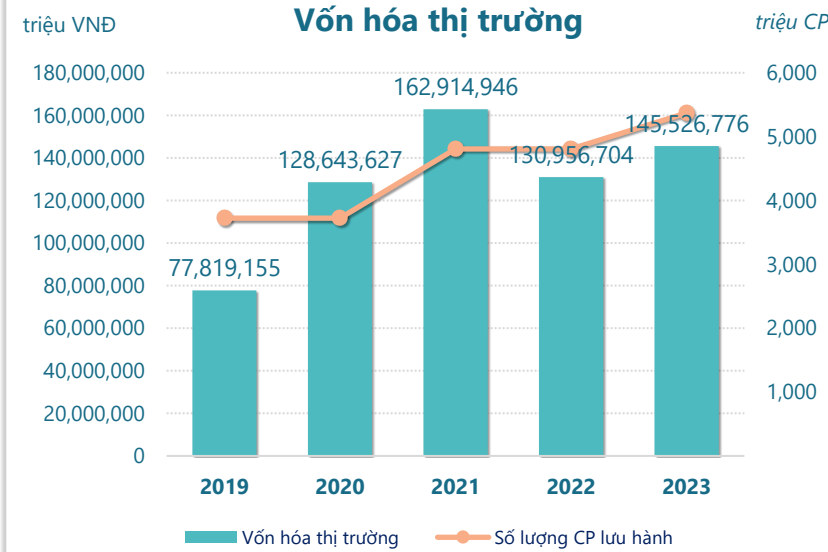
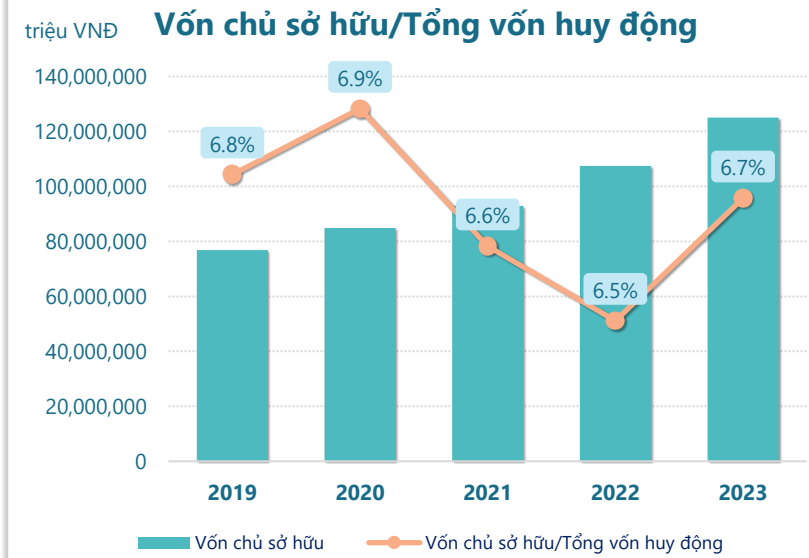
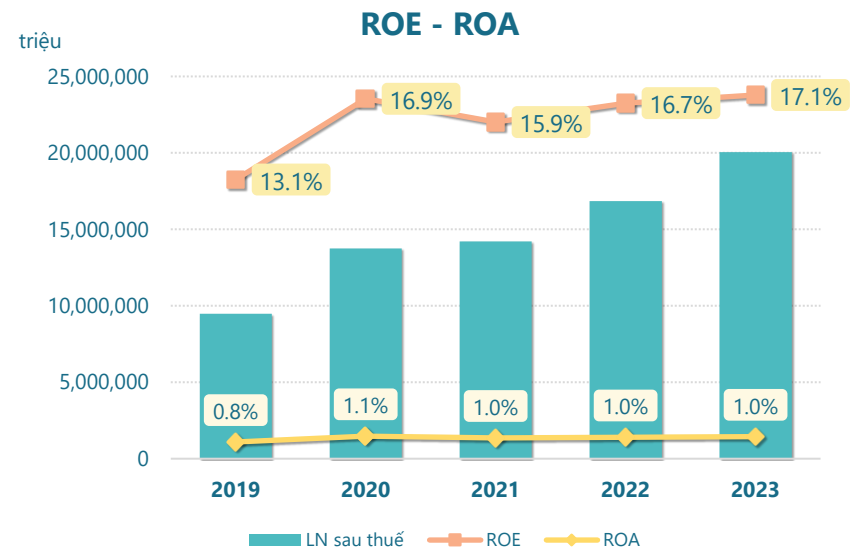


Năm **2023**, Tổng nợ của **CTG** tăng thêm **12.1%** lên **1,906,741,786** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **69.4%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**69.1%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **1.07%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **15.0%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **1.07%** trên Tổng tài sản.

**Nợ xấu** nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của CTG năm 2023 là 16,608,332 tỷ đồng. Tăng thêm **807,352** tỷ đồng, tương đương với tăng **5.11%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **1.13%** thấp hơn năm trước cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **147%**. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng đang cải thiện chất lượng tài sản và tăng cường khả năng dự phòng rủi ro, giúp duy trì sự ổn định tài chính.

Vốn điều lệ của CTG năm 2023 đạt **53,699,917** tỷ đồng, tăng thêm **5,642,411** tỷ đồng, tương ứng tăng **11.7%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **16,465,871** tỷ đồng, tương ứng tăng **44.2%** trong vòng 5 năm.

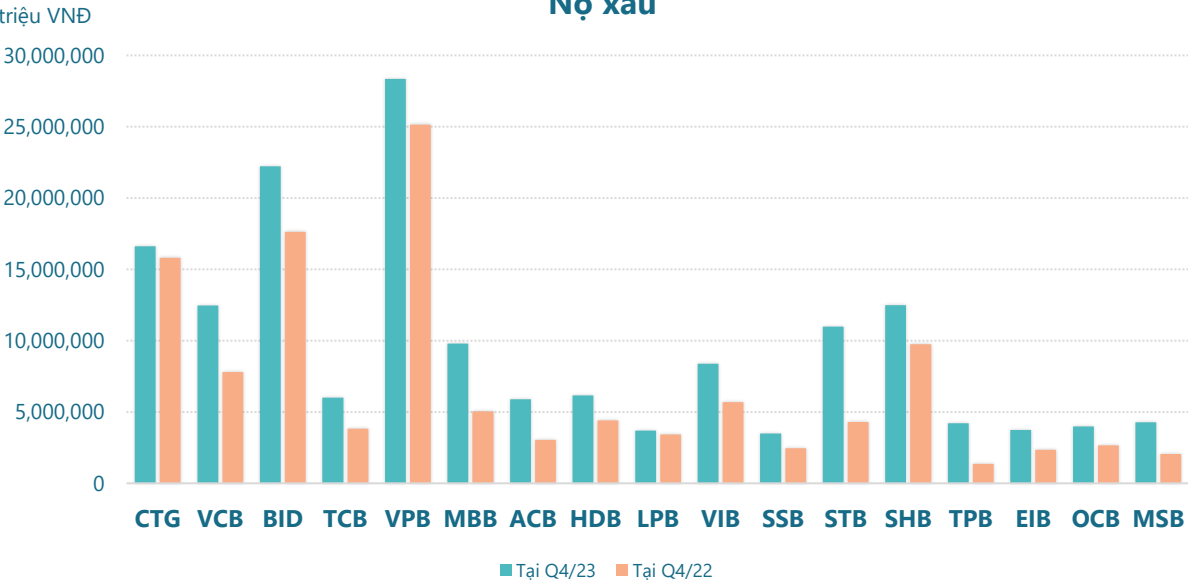


KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	14,572,026	2,847,616	13.4%	2,957,478	7,791,955	10.8%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	1,553,809	1,785,581	-13.0%	7,113,729	5,861,949	21.4%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	763,380	1,129,622	-32.4%	4,248,109	3,555,521	19.5%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-75,000	59,965	-225%	138,505	-142,347	197%
Lãi thuần từ HĐ khác	1,539,941	1,377,291	11.8%	5,803,076	6,537,368	-11.2%
Lãi thuần từ góp vốn	121,282	45,268	168%	287,268	512,244	-43.9%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	18,475,438	7,245,343	7.1%	0,548,165	4,116,690	10.0%
Chi phí hoạt động	-6,304,215	-6,363,452	0.9%	20,443,499	19,007,454	-7.6%
LN trước dự phòng	12,171,223	0,881,891	11.8%	0,104,666	5,109,236	11.1%
Chi phí dự phòng	-4,472,642	-5,532,595	19.2%	25,115,141	24,163,177	-3.9%
LN trước thuế	7,698,581	5,349,296	43.9%	4,989,525	0,946,059	19.3%
Thuế	-1,555,357	-1,075,664	-44.6%	-4,944,903	-4,111,065	-20.3%
LN sau thuế	6,143,224	4,273,632	43.7%	0,044,622	6,834,994	19.1%
LN ròng	6,119,475	4,260,411	43.6%	9,903,550	6,775,074	18.6%

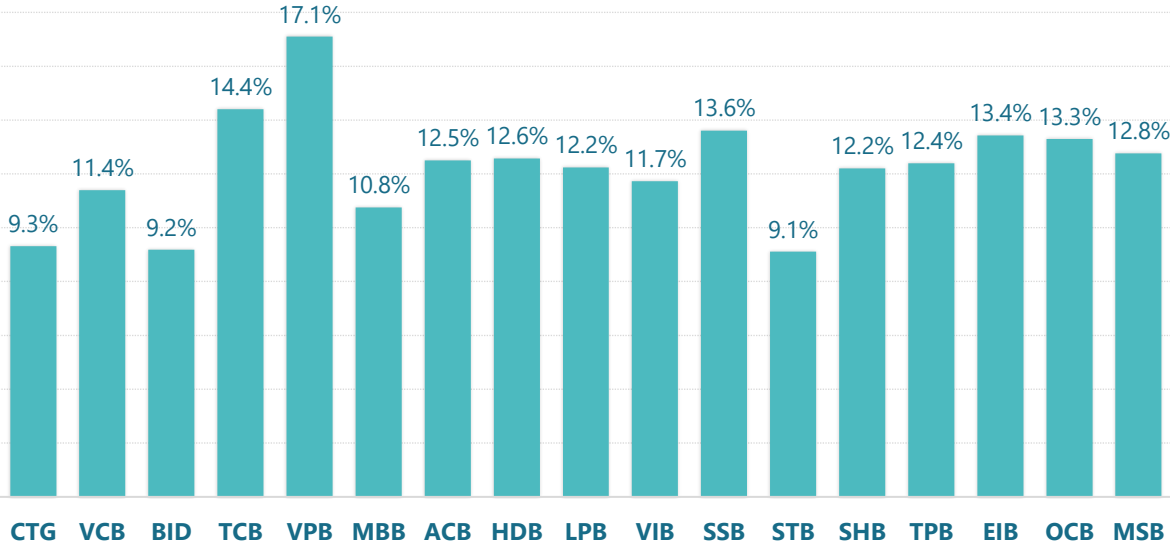
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24,419,335	-1,546,677	7,845,636	5,401,509	84,463,729	28,768,348
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-630,944	431,949	-517,385	-648,143	-515,081	-703,882
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	560,758	-1,881,229	-21,267	-3,844,600	0
Tiền đầu kỳ	131,707,327	55,544,719	55,046,744	60,175,076	64,376,586	44,298,220
Lưu chuyển tiền thuần	23,788,391	-553,970	5,447,022	4,732,099	0,104,048	8,064,466
Ảnh hưởng tỷ giá	49,001	55,995	-318,690	-530,589	-182,414	-59,079
Tiền cuối kỳ	155,544,719	55,046,744	60,175,076	64,376,586	44,298,220	72,303,607

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,032,613,606	1,808,429,764	12.4%
Tiền và TĐ tiền	9,759,580	11,066,956	-11.8%
Tiền gửi tại NHNN	40,597,059	29,727,110	36.6%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	279,841,639	242,431,953	15.4%
Chứng khoán kinh doanh	2,487,905	1,406,183	76.9%
Các CCPS và các TS TC khác	0	3,058,727	-100%
Cho vay khách hàng	1,445,571,643	1,245,057,876	16.1%
Chứng khoán đầu tư	181,210,531	180,312,848	0.5%
Góp vốn đầu tư dài hạn	3,426,483	3,519,441	-2.6%
Tài sản cố định	10,125,534	10,202,191	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	59,593,232	81,646,479	-27.0%
Tổng nợ	1,906,741,786	1,700,262,107	12.1%
Các khoản nợ CP và NHNN	21,814,105	104,779,302	-79.2%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	304,321,721	209,429,843	45.3%
Tiền gửi khách hàng	1,410,899,038	1,249,176,034	12.9%
Các CCPS và nợ TC khác	555,946	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	2,237,779	2,392,201	-6.5%
Phát hành giấy tờ có giá	115,375,727	91,370,419	26.3%
Các khoản nợ khác	51,537,470	43,114,308	19.5%
Vốn chủ sở hữu	125,010,600	107,428,210	16.4%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	861,220	739,447	16.5%

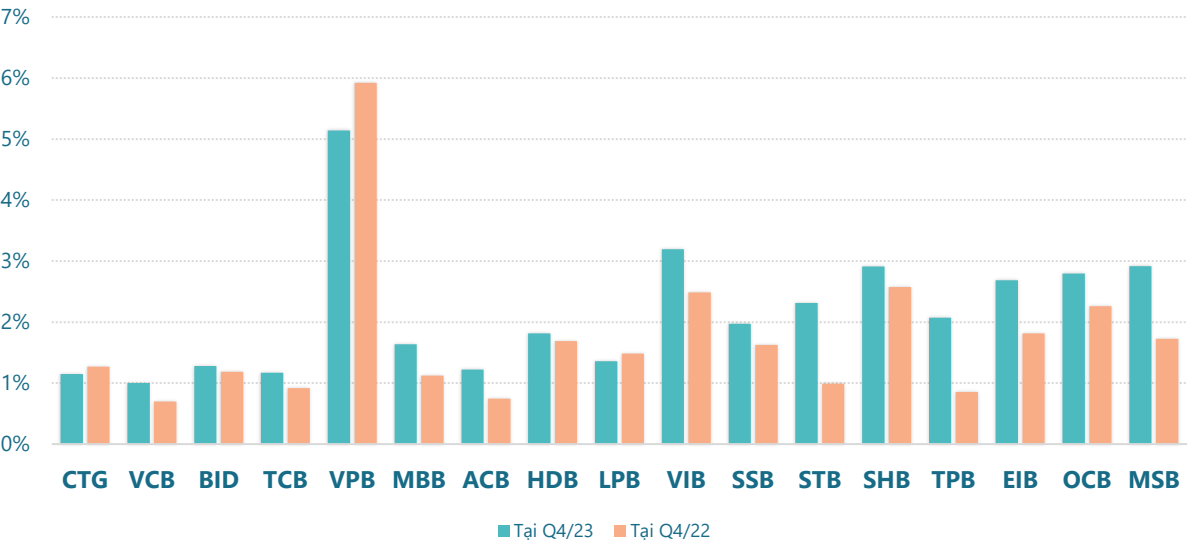
Nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **CTG** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **16,608,332** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **CTG** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.15%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **CTG** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.